



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01441/2025/PKQ (770.02W2503.0557-0559)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT NHUỘM HẢI MINH**  
Địa chỉ : Khu công nghiệp Bảo Minh, Xã Liên Minh, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam  
Loại mẫu : Nước thải  
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
Số lượng mẫu : 3  
Thời gian lấy mẫu : 14/03/2025  
Thời gian thử nghiệm : 14/03/2025 - 28/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT
				02W2503.0 557	02W2503.0 558	02W2503.0 559	Cột A
1.	Nhiệt độ <sup>(b)</sup>	°C	SMEWW 2550B:2023	28,9	23,8	24	40
2.	Độ màu <sup>(a,b)</sup>	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	21	27	32	50
3.	pH <sup>(b)</sup>	-	TCVN 6492:2011	8,8	7,3	7,4	6 ÷ 9
4.	Chất rắn lơ lửng (SS) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	660	11	13	50
5.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1.242	8	9	30
6.	COD <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW5220C:2023	2.822	26	29	75
7.	Asen (As) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0015	<0,001	<0,001	0,05
8.	Cadimi (Cd) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0004	0,0018	0,05
9.	Chì (Pb) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	<0,001	<0,001	0,1
10.	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl- .B:2023	124	280	282	500
11.	Thủy ngân (Hg) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,006	<0,0002	<0,0002	0,005
12.	Cr <sup>6+</sup> <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,003	<0,003	<0,003	0,05
13.	Cr <sup>3+</sup> <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3125B:2023 + SMEWW 3500- Cr.B:2023	0,57	0,026	0,027	0,2
14.	Đồng (Cu) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,99	0,023	0,011	2
15.	Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	25,6	0,51	0,17	3
16.	Ni <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,55	0,012	0,011	0,2
17.	Mangan (Mn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	2,8	0,031	0,035	0,5
18.	Sắt (Fe) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500- Fe.B:2023	135	0,07	0,06	1
19.	Tổng xianua <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN- .C&E:2023	0,01	<0,01	<0,01	0,07
20.	Tổng phenol <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	<0,001	<0,001	0,1
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1	<1	<1	5

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 386 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcm386@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT
				02W2503.0 557	02W2503.0 558	02W2503.0 559	Cột A
22.	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> -B&D:2023	64,1	<0,02	<0,02	0,2
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ <sup>(b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,05
24.	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F..B&D:2023	3,8	3,26	2,3	5
25.	Amoni (tính theo N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,6	0,11	0,13	5
26.	Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	55,9	0,16	0,08	4
27.	Tổng Nitơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6624-2:2000	204	6	12,9	20
28.	Clo dư <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	<0,05	<0,05	<0,05	1
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00004	<0,00004	<0,00004	0,3
30.	Tổng PCB <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	<0,00001	<0,00001	0,003
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	<0,004	<0,004	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,37	0,08	0,1	1
33.	Tổng các chất hoạt động bề mặt <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	9,68	<0,03	<0,03	-
34.	Coliform <sup>(b)</sup>	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	1,3x10 <sup>3</sup>	1,7x10 <sup>3</sup>	3.000

**Ghi chú:**

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- 02W2503.0557: Nước thải trước xử lý
- 02W2503.0558: Nước thải sau xử lý của hệ 4900
- 02W2503.0559: Nước thải sau xử lý của hệ 10000
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN**

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hương

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.